

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026 2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)												Group <u>U12</u>			
												Round <u>1</u>			
												Date <u>2026.08</u>		Board <u>1</u>	
WHITE <u>CM Anand Tsogetbileg C2201</u>						FED <u>MGL</u>			RESULT (W) <u>1/2</u>						
BLACK <u>Dec Jaemin C1659</u>						FED <u>KOR</u>			RESULT (B) <u>1/2</u>						
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK				
1	d4	Nf6	21	Qa3	Rf8	41	kg1	Qg4	61						
2	c4	e6	22	Ra6	Ne4	42			62						
3	g3	Bb4+	23	Qb3	Rd7	43			63						
4	Nd2	O-O	24	f3	Ng5	44			64						
5	Bg2	C5	25	Bg4	Rc8	45			65						
6	a3	Bb2+	26	kg2	kg3	46			66						
7	Qd2	cl	27	Qd2	Rc7	47			67						
8	Nf3	Ne6	28	Bb5	Nf7	48			68						
9	Nd4	Qb6	29	f4	Rc8	49			69						
10	Ne6	bc	30	Bd4	Rc3	50			70						
11	b4	cl5	31	Bf3	e5	51			71						
12	Bb2	Ba6	32	Ba1	clf	52			72						
13	cl	cl	33	gf	Rb7	53			73						
14	O-O	Ra8	34	Re1	Re3	54			74						
15	Bb4	Qb8	35	Bb4	Qf4	55			75						
16	Qb2	Ne8	36	Be3	Re3	56			76						
17	Rfd1	Bc4	37	Kh1	Ng5	57			77						
18	a4	f6	38	Rb1	Ne4	58			78						
19	Bb3	hf7	39	Qd4	Rf3	59			79						
20	b5	Nd6	40	gf	Qf3+	60			80						
SIGNATURE (WHITE) <u>A Anand</u>			SIGNATURE (BLACK) <u>Dec Jaemin</u>			SIGNATURE (ARBITER) <u>Kim</u>									

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group B12
Round 1

Board 2

WHITE Jiang Lechuan						FED CHN RESULT (W) 0.5					
BLACK Zhang Hongya						FED CHN RESULT (B) 0.5					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Qd2	Qg5	41			61		
2	c4	e6	22	f3	Gd5	42			62		
3	Nf3	d5	23	Qb4	a5	43			63		
4	Nc3	Bb4	24	Qa3	Bab	44			64		
5	Bg5	A6	25	Rcd1	Gcb	45			65		
6	Bf6	Gf6	26	Rd7	Bc4	46			66		
7	e3	o-o	27	Rd2	Be2	47			67		
8	Rc1	Qc	28	Re2	Rd8	48			68		
9	Bc4	b6	29	Qb3	Rc4	49			69		
10	Qb3	Bab	30	a3	a4	50			70		
11	Bd3	Bb7	31	Qa2	Rc2	51			71		
12	Nd4	Qe7	32	Rc2	Qc2	52			72		
13	o-o	Nd7	33	Qb1	Rd2	53			73		
14	Nd6	Qd6	34	Qc2	Rc2	54			74		
15	Be2	Kh8	35	Rf2	Rc1	55			75		
16	Qc2	Rac8	36	Rf1	Rc2	56			76		
17	Nd2	c5	37	Rf2		57			77		
18	Nc4	Qe7	38			58			78		
19	dc	Rc5	39			59			79		
20	Qd1	Rf8	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) Jiang Lechuan						SIGNATURE (BLACK) Zhang Hongya					
						SIGNATURE (ARBITER) Chu					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 08/22

Group B12
Round 1

Board 2

WHITE Jiang, Lechuan						FED CHN RESULT (W) 1/2					
BLACK Zhang, Hongya						FED CHN RESULT (B) 1/2					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Qd2	Qg5	41			61		
2	c4	e6	22	f3	Gd5	42			62		
3	Nf3	d5	23	Qb4	a5	43			63		
4	Nc3	Bb4	24	Qa3	Bab	44			64		
5	Bg5	A6	25	Rcd1	Gcb	45			65		
6	Bf6	Gf6	26	Rd7	Bc4	46			66		
7	e3	o-o	27	Rd2	Be2	47			67		
8	Rc1	dc	28	Re2	Rd8	48			68		
9	Bc4	b6	29	Qb3	Rc4	49			69		
10	Qb3	Bab	30	a3	a4	50			70		
11	Bd3	Bb7	31	Qa2	Rc2	51			71		
12	Nd4	Qe7	32	Rc2	Qc2	52			72		
13	o-o	Nd7	33	Qb1	Rd2	53			73		
14	Nd6	Qd6	34	Qc2	Rc2	54			74		
15	Be2	Kh8	35	Rf2	Rc1	55			75		
16	Qc2	Rac8	36	Rf1	Rc2	56			76		
17	Nd2	c5	37	Rf2		57			77		
18	Nc4	Qe7	38			58			78		
19	dc	Rc5	39			59			79		
20	Qd1	Rf8	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) Jiang Lechuan						SIGNATURE (BLACK) Zhang Hongya					
						SIGNATURE (ARBITER) Chu					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group B12
Round 1
Date 2026-08-22 Board 3

WHITE Enkhutulga Erdenebat										FED MGL	RESULT (W)
BLACK Jiang Yichen(Zj)										FED CHN	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	a4	Qb4	41	Qd3	Ra8	61	Kp5	Re8
2	Nf3	e6	22	h3	Rfd8	42	Kpg2	Qc6	62	Ra7	Rb8
3	d4	c4	23	Qa6	Rc7	43	Qb2	Re8	63	Kp6	Re8
4	Nd4	Nf6	24	Re4	c4	44	Rf5	Qc4	64	Kp7	Kp8
5	Nc3	Nc6	25	Qb5	Qc4	45	Qa5	Qc7	65	Ra7	Re8
6	Nd6	Bb4	26	Qa5	Ra5	46	Rf4	Rb8	66	Kp6	Re8
7	a3	Bc3	27	Rdd4	Ra4	47	Rd7	Rd5	67	Rf5	Ra8
8	Nc3	a5	28	Rd4	Qc2	48	Rc7	Rb5	68	Ra5	Rf8
9	ed	ed	29	Rd2	Qc1	49	Ra7	Ra3	69	Kp2	Ra8
10	Rd3	o-o	30	Kph2	Rd7	50	f4	a5	70	Rd7	Rb8
11	o-o	d4	31	Re2	Qf4	51	g4	a4	71	Rd7	Ra8
12	Ne4	Bf5	32	g3	Qf3	52	h4	Ra2	72	Rd8	Rd8
13	Bg5	Bd4	33	Qe1	Qf6	53	Kpg3	Ra1	73	Kp8	Kp6
14	Bd4	h6	34	a6	a6	54	h5	a3	74	Kp6	Kpg8
15	Bf6	Qf6	35	Qb1	Qa3	55	g5	hg	75	Kp7	Kph8
16	Bc6	bc	36	Qe1	Qf6	56	fg	Rgt	76	h6	Kpg8
17	Qa3	cs	37	Qb1	Qd8	57	Kp7	Rd1	77	h7	Kp8
18	Rad1	Rac8	38	Qf5	Rb7	58	Kpg1	Rf8	78	Kp7	
19	Rfe1	Qd8	39	Re5	Rb8	59	Qa3	Rb8	79		
20	b3	Ra5	40	Rd5	Qd8	60	g2	Rd8	80		

SIGNATURE (WHITE)

SIGNATURE (BLACK)

SIGNATURE (ARBITER)

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group U12
Round 1
Date 8.22 Board 3

WHITE Enkhutulga Erdenebat										FED MGL	RESULT (W)
BLACK Jiang Yichen(Zj)										FED CHN	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	d4	Qb4	41	Qd3	Ra8	61	Kf5	Re8
2	Nf3	e6	22	h3	Rfd8	42	Kg2	Qc6	62	Ra7	Rb8
3	d4	c4	23	Qa6	Rc7	43	Qf3	Re8	63	Ke6	Re8
4	Nd4	Nf6	24	Re4	c4	44	Rf5	Qc4	64	Kf7	Kf8
5	Nc3	Nc6	25	Qb5	Qc4	45	Qd5	Qc7	65	Ra5	Re7
6	Nd6	Bb4	26	Qa5	Ra5	46	Rf4	Rb8	66	Kd1	Re8
7	a3	Bc3	27	Rdd4	Ra4	47	Rf7	Rd5	67	Rf5	Kg8
8	Nc3	a5	28	Rd4	Qc2	48	Rc7	Ra5	68	Kd7	Ra8
9	ed	ed	29	Rd2	Qc1	49	Ra7	Ra3	69	Kc5	Rb8
10	Rd3	o-o	30	Kh2	Rd7	50	f4	a5	70	Re7	Ra8
11	o-o	d4	31	Re2	Qf4	51	g4	a4	71	Rc7	Rb8
12	Ne4	Bf5	32	g3	Qf3	52	h4	Ra2	72	Rd7	Ra8
13	Bg5	Bd4	33	Qe1	Qf6	53	Kg3	Ra1	73	Rd8	Ra8
14	Bd4	h6	34	a6	a6	54	h5	a3	74	Kd8	Kh8
15	Bf6	Qf6	35	Qb1	Qa3	55	g5	hg	75	Kc8	Kg8
16	Bc6	bc	36	Qe1	Qf6	56	fg	Rgt	76	Kd7	Kh8
17	Qa3	cs	37	Qb1	Qd8	57	Kp7	Rd1	77	h6	Kd8
18	Rad1	Rac8	38	Qf5	Rb7	58	Kpg1	Rf8	78	h7	Kh8
19	Rfe1	Qd8	39	Re5	Rb8	59	Qa3	Rb8	79	Kf7	
20	b3	Ra5	40	Rd5	Qd8	60	g2	Rd8	80		

SIGNATURE (WHITE)

SIGNATURE (BLACK)

SIGNATURE (ARBITER)

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date
8.22

Group
U12
Round
1
Board
4

WHITE 单亦平 Shan, Yiping						FED						RESULT (W) 1/2					
BLACK JACOSTA WISC JACOSTA						FED						RESULT (B) 1/2					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	Nf6	21	d6	Rd2	41			61								
2	e5	Nd5	22	Qd2	Nc5	42			62								
3	c4	Nb6	23	Bf2	Nc6	43			63								
4	d4	d6	24	Bf1		44			64								
5	f4	de	25			45			65								
6	fe	Nc6	26			46			66								
7	Be3	Bf5	27			47			67								
8	Ng3	e6	28			48			68								
9	Be2	Be1	29			49			69								
10	NH3	0-0	30			50			70								
11	0-0	Qd7	31			51			71								
12	h3	Rd8	32			52			72								
13	Qd2	Qd8	33			53			73								
14	Rd1	f6	34			54			74								
15	ef	Bf6	35			55			75								
16	Qd1	Bf2	36			56			76								
17	Rd2	Bf6	37			57			77								
18	Rfd1	Qd7	38			58			78								
19	b3	Qe9	39			59			79								
20	Qb2	e5	40			60			80								
SIGNATURE (WHITE) 单亦平						SIGNATURE (BLACK) J						SIGNATURE (ARBITER) Cun					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date
8.22

Group
U12
Round
1
Board
4

WHITE SHAN YIPING						FED						RESULT (W) 1/2					
BLACK MARUS WISC JACOSTA						FED						RESULT (B) 1/2					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	Nf3	Nf6	21	Kf5	Kf5	41			61								
2	Nf3	Qd2	22	Qd2	Nc5	42			62								
3	Nf3	Nf6	23	Bf2	Nc6	43			63								
4	g4	h6	24	Bf1		44			64								
5	f4	h5	25			45			65								
6	fxg5	Nc6	26			46			66								
7	Bc2	Bf5	27			47			67								
8	Nc3	c5	28			48			68								
9	Bc2	Be7	29			49			69								
10	Nf3	0-0	30			50			70								
11	0-0	Qd7	31			51			71								
12	h3	Rd8	32			52			72								
13	Qd2	Qd8	33			53			73								
14	Rd1	f6	34			54			74								
15	exf6	Bxf6	35			55			75								
16	Qc1	Rf8	36			56			76								
17	Rd2	B5c	37			57			77								
18	Rd1	Qd7	38			58			78								
19	Bb3	Qe7	39			59			79								
20	Qd2	c5	40			60			80								
SIGNATURE (WHITE) 单亦平						SIGNATURE (BLACK) J						SIGNATURE (ARBITER) Cun					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2028/2/22 Board 5

WHITE Xu Jinzhi											
BLACK SU Yi-Ruei											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Bd3	Rc1	41	Qb4	Ke7	61	Bd5	Kg4
2	Nf3	d6	22	Qc1	Nc7	42	a4	bxc1	62	Kc2	Kc3
3	c3	Nd6	23	Nb3	Rc8	43	Ba4	Nf6	63	Bc6	Kc2
4	h3	Ne6	24	Qd2	1Va8	44	Bb3	Ne8	64	Ba4	Kc3
5	Bd3	g6	25	Na5	Qb8	45	Bc4	Nd7	65	Ke3	Kc4
6	0-0	Bg7	26	f3	Nb6	46	Ba6	Nc5	66	Kd2	Kd4
7	Bc2	0-0	27	Rc1	Rc1	47	Be2	1Vb7	67	Bb5	Kc5
8	d4	cd	28	Qc1	ab	48	ab	Nc5	68	Bc2	Kd4
9	cd	e5	29	Qd2	Na4	49	h4	Nb	69	Bd3	Kc5
10	d5	Nb4	30	1vc1	1Ve8	50	Bc5	Qc5	70	Kc3	1d6
11	Bb3	Na6	31	Nab3	Bb6	51	Qc5	d1	71	Kb4	Kc6
12	Nc3	Nc5	32	Nc1	Qc8	52	d6	Nb6	72	Kc4	1d6
13	Bc2	Bd7	33	Nb5	Bd7	53	a7	Kc8	73	Kc5	h5
14	Bb3	Qc1	34	Qd2	1Sc6	54	Bb5	c4	74	gh	gh
15	Nd2	Nd5	35	Nb6	Qd7	55	Kf2	f6	75	Kb6	Kc7
16	Rc1	b5	36	Bc2	1Vb6	56	Bc6	Kf7	76	Kc6	Kf7
17	Ne2	Ra8	37	Bb3	Nc8	57	a8Q	Na8	77	Kf7	Kg6
18	Bx	Na6	38	Kg2	Ne7	58	Ba8	Ke6	78	Ke6	Kg7
19	a3	Qb7	39	Na5	Ba5	59	Bd5	Kb6	79	Bb5	Kg6
20	g4	1Vb6	40	ba	Qc7	60	Bc4	Ke5	80	Bb8	Kg7
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Xu Jinzhi			Su Yi-Ruei								

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8/22 Board 5

WHITE Xu Jinzhi											
BLACK SU Yi-Ruei											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Bd3	Rxc1	41	Kg7	g4	61	Kc2	Kc3
2	Nf3	d6	22	Qxc1	Nc7	42	Bxa4	Bxa4	62	Bc6	Kc2
3	c3	Nf6	23	Nb3	Rc8	43	Nf6	Bb3	63	Ba4	Kc3
4	h3	Nc6	24	Qd2	Nd8	44	Nc8	Nd7	64	Kc3	Kc4
5	Bd3	g6	25	Nf5	Qb8	45	Bxa6	Nc5	65	Kd2	Kd4
6	0-0	Bg7	26	f3	Nd6	46	Be2	Nb7	66	Bb5	Kc5
7	Bc2	0-0	27	Rc1	Rxc1	47	g6	Nc5	67	Be2	Kd4
8	d4	Cxh4	28	Qxc1	ab	48	h4	h6	68	Bd3	Kc5
9	Cxh4	e5	29	Qc2	Nd4	49	Bxc5	Qxc5	69	Kc3	Kd6
10	d5	Nb4	30	Nc1	Nd8	50	Qxc5	Qxc5	70	Kc4	Kc3
11	Bb3	Nd6	31	Nc6	Bd6	51	db	Nb6	71	Kc4	Kd6
12	Nc3	Nc5	32	Nc6	Qc8	52	q7	Kf8	72	Kb5	b5
13	Bc2	Bd7	33	Nd6	Nd8	53	Bb5	c4	73	Cxh5	gxh5
14	Bc3	Qc7	34	Bxc6	Nxc6	54	Kf2	f6	74	Kb6	Kc7
15	Nd2	Nd5	35	Qd7	Bc2	55	Bc6	Kc7	75	Kc6	Kf7
16	Rc1	b5	36	Nb6	Bb3	56	Na8	Nd8	76	Kd7	Kg6
17	Ba8	Ka8	37	Nc8	Kg2	57	Bxa8	Kc6	77	Kg7	Bb5
18	b4	Na6	38	Ne7	Nd5	58	Kd5	Kd6	78	Kg6	Be7
19	g3	Qb7	39	Bxa5	Bxa5	59	Bxc4	Kc5	79	Kg7	Bb5
20	g4	Nf6	40	Qc7	Qb4	60	Bd5	Kd4	80	Kf8	Kxf8
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Xu Jinzhi			Su Yi-Ruei								

Ne2

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8/22

Group B/2
Round 1

Board 5

WHITE Xu Jinzhi						FED		RESULT (W)			
BLACK Su Yi-Ruei						FED		RESULT (B)			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	1c98	1x05	21			41			61		
2	1c98	1x05	22			42			62		
3	1c98	1x05	23			43			63		
4	1c98	1x05	24			44			64		
5	1c98	1x05	25			45			65		
6	1c98	1x05	26			46			66		
7	1c98	1x05	27			47			67		
8	1c98	1x05	28			48			68		
9	1c98	1x05	29			49			69		
10	1c98	1x05	30			50			70		
11			31			51			71		
12			32			52			72		
13			33			53			73		
14			34			54			74		
15			35			55			75		
16			36			56			76		
17			37			57			77		
18			38			58			78		
19			39			59			79		
20			40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Xu Jinzhi			Su Yi-Ruei			Celine					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group B/2
Round 1

Board 5

WHITE						FED		2020.8.04		RESULT (W)	
BLACK						FED				RESULT (B)	
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	13h5	Kf8	21			41			61		
2	Kf6	Kg8	22			42			62		
3	Ke5	Kf8	23			43			63		
4	Kf6	Kg8	24			44			64		
5	e5	Kh7	25			45			65		
6	eb	Kh6	26			46			66		
7	f7	Kh7	27			47			67		
8	e7	Khb	28			48			68		
9	e8R	Kh7	29			49			69		
10	Rb8b	Khb	30			50			70		
11	Rh8#		31			51			71		
12			32			52			72		
13			33			53			73		
14			34			54			74		
15			35			55			75		
16			36			56			76		
17			37			57			77		
18			38			58			78		
19			39			59			79		
20			40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)						SIGNATURE (BLACK)		SIGNATURE (ARBITER)			
xu jinzhi						Su Yi-Ruei		Celine			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group **B12**
Round **1**
Date **2026.8.2** Board **6**

WHITE Kou Ming Yu				BLACK Wu Po-Hua				FED				RESULT (W)			
#				#				#				#			
WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	RxR3	Kd2	41	Kd3	Kg5	61						
2	Nf3	e6	22	Kb3	Nd7	42	Kc4	Lxh5	62						
3	d4	c6	23	e4	Bxb3	43	Nc5	e5	63						
4	Nf4	Nf6	24	c3	Bf5	44	Ld3	e4	64						
5	Nc3	Nc6	25	Bd4	Nf4	45	Kc4	Kc4	65						
6	Bc2	Bb4	26	Ld4	Kd7	46	Ld3	N5	66						
7	Lc3	e4	27	e5	Kc	47	Lc2	Kg3	67						
8	Bb5	Bd7	28	c4	Kd7	48	Ke	c2	68						
9	O-O	e5	29	g3	c5	49	Kd1	Nb4	69						
10	Nxb3	Bc	30	Bc	h3	50	Kh1	N3	70						
11	Bd4	d4	31	Ld4	Ke4	51	Kc1	e2	71						
12	Bxd4	e7	32	Nh	Nb2	52	Ke1	h2	72						
13	Qd4	Qb6	33	Lc3	Nd1	53	Lc2	N1	73						
14	Qxb6	a3	34	Ld3	Nc2	54	Kc2	Lc2	74						
15	Bb3	Bxc3	35	Ke3	Nxc3	55	Kd4	Qh1	75						
16	Bc	Bb6	36	Nb	Nh	56	Kc5	Rc1	76						
17	Ra1	Ke7	37	Nh	Nh	57	Kd6	Qf1	77						
18	a4	Rd4	38	Ld4	Nh	58	Lc7	Qc7	78						
19	Kc2	Rd1	39	Ke2	Nh	59	Qc5	Qc7	79						
20	Rxd1	Rd1	40	Qc	Kc5	60			80						
SIGNATURE (WHITE) Kou				SIGNATURE (BLACK) Wu Po-Hua				SIGNATURE (ARBITER) Calin							

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group **C12**
Round **1**
Date **8/22** Board **6**

WHITE Kou Ming Yu				BLACK Wu Po-Hua				FED				RESULT (W)			
#				#				#				#			
WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Ke3	Nf3	41	Kc4	Kg5	61						
2	Nf3	e6	22	Lc4	Bf3	42	Kc5	F3	62						
3	d4	c6	23	Cb3	Nc5	43	Lc3	P9	63						
4	Nf4	Nf6	24	b4	Nv4	44	Ke4	Kg4	64						
5	Nc3	Nc6	25	Lc4	Kd7	45	Kd3	h5	65						
6	Bc3	Bb4	26	Lc5	Lc4	46	Kc2	Kg3	66						
7	f3	d5	27	Lc6	Kd6	47	Lc4	f3	67						
8	Nb5	Bd7	28	Qj3	c5	48	Lc4	h4	68						
9	O-O	e5	29	Bxc5	Bxc5	49	Lc4	h3	69						
10	Nxc6	Bxc6	30	Lc5	Lc5	50	Kg5	Lc4	70						
11	Bd4	e4	31	h4	Nb2	51	Lc4	h2	71						
12	Bd4	Qb6	32	Kc3	Nd1	52	Lc2	h1	72						
13	Qxb6	Qxb6	33	Kd3	Nf2	53	Kc2	f1	73						
14	Bb3	Qxc3	34	Kc3	Nxc4	54	Lc4	Qh4	74						
15	Bxc3	Bc6	35	Q4	Nd6	55	Kc5	Qc1	75						
16	Ra1	Ke7	36	h5	Nh4	56	Kd6	Qh4	76						
17	a4	Rd4	37	Kd3	h5	57	Kc7	Qc4	77						
18	Kf2	Rd1	38	Kc3	Nh4	58	Kc8	a f1	78						
19	Rd1	Rd8	39	Qx4	Lc3	59			79						
20	Rx4	Kd8	40	Kc5	Kc5	60			80						
SIGNATURE (WHITE) Kou				SIGNATURE (BLACK) Wu Po-Hua				SIGNATURE (ARBITER) Calin							

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 22/8/2026 Board 7

Group B12
Round 1

WHITE: Kaung Khant Ngi											
BLACK: Huynh Xuan An											
FED MYA						RESULT (W) 1/2					
FED VIA						RESULT (B) 1/2					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c6	21	Qf4	Bc4	41			61		
2	d4	d5	22	Bc2	Nd5	42			62		
3	Nc3	dxe4	23	Qg4	Qe6	43			63		
4	Nxe4	Nf6	24	Qe4	Qxe4	44			64		
5	Nxf6	exf6	25	Bxf6	Kf8	45			65		
6	c3	Bd6	26	Bxd6		46			66		
7	Bd3	O-O	27			47			67		
8	Qc2	h6	28			48			68		
9	Ne2	Qc7	29			49			69		
10	Be3	Be6	30			50			70		
11	h3	Nd7	31			51			71		
12	O-O	Rac8	32			52			72		
13	Qd2	Rf8	33			53			73		
14	d3	Bd5	34			54			74		
15	Rf2	Nb6	35			55			75		
16	Nf4	Bxf4	36			56			76		
17	Bxf4	Qd7	37			57			77		
18	Bg3	Rxf4	38			58			78		
19	Rf1	Rf8	39			59			79		
20	Rxe6	Qxe6	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
K			H			C. D. L.					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 22/8/2026 Board 7

Group U12
Round 1

WHITE: Kaung Khant Ngi											
BLACK: Huynh Xuan An											
FED MYA						RESULT (W) 1/2					
FED VIE						RESULT (B) 1/2					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c6	21	Hf4	Tc4	41			61		
2	d4	d5	22	Tc2	Md5	42			62		
3	Mb3	de3	23	Hg4	He6	43			63		
4	Me4	Me6	24	He4	He4	44			64		
5	Me6	ef3	25	Te4	Vf8	45			65		
6	c3	Td6	26	Td5		46			66		
7	Td3	O-O	27			47			67		
8	Hc2	h6	28			48			68		
9	Me2	Hc3	29			49			69		
10	Te3	Te6	30			50			70		
11	h3	md7	31			51			71		
12	O-O	Xac8	32			52			72		
13	Hd2	Xf8	33			53			73		
14	a3	Td5	34			54			74		
15	Xf1	Mb6	35			55			75		
16	Me4	Tf4	36			56			76		
17	Tf4	Hd7	37			57			77		
18	Tg3	xe1	38			58			78		
19	xe1	Ve8	39			59			79		
20	xe8	He8	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
K			H			C. D. L.					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group
B12
Round
1

Date 8.22 Board 8

WHITE Shen, Hang hui											
BLACK Pengzi hang											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Ng5	h6	41	Nd3	Rd4	61	Rd4	g3
2	Nf3	d6	22	Nd6	Rc8	42	Rg2	Rd4	62	Rd4	Rd4
3	d4	cd	23	Ng7	Bd1	43	g3	Bd3	63	g1	h3
4	Qd4	Nb6	24	Rd7	Bd2	44	Ng3	Rd3	64	h3	h4
5	Bb5	Bd7	25	Ng4	Rd5	45	Ng4	Rd4	65	Rd4	g3
6	Rd6	Bd6	26	Ng3	h5	46	Ng4	Rd5	66	Rd5	g2
7	Ng5	Nf6	27	Ng4	h4	47	Rd4	Rd5	67	Rd4	Rd4
8	Rd5	Qd	28	Ng3	Rd4	48	Rd2	g5	68	g2	Rd4
9	O-o	h6	29	Rd2	Bd4	49	g4	Ng7	69		
10	Rd4	Rd7	30	Rd4	Rd6	50	Rd2	Ng6	70		
11	Rd7	O-o	31	Rd4	Rd8	51	Rd6	Rd4	71		
12	Rd6	Rd6	32	Qd	Bd4	52	Kg3	Rd4	72		
13	Rd6	Rd6	33	Ng7	Rd5	53	Kd8	h5	73		
14	Qd	Rd3	34	Rd1	Rd8	54	Rd4	Qd	74		
15	g4	Rd8	35	Rd2	Rd4	55	Rd3	Qd	75		
16	Rd7	Rd4	36	Rd2	Rd4	56	Rd3	Rd4	76		
17	Rd1	Rd3	37	h4	Rd4	57	Rd1	Rd4	77		
18	h4	Rd5	38	Rd2	Rd4	58	Rd2	Rd4	78		
19	Rd4	Rd2	39	h2	Rd4	59	Rd1	h5	79		
20	Rd7	Rd5	40	Rd2	Rd4	60	Rd1	Rd4	80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Shen Hanghui				Pengzi hang				Cun			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group
B12
Round
1

Date 8.22 Board 8

WHITE Shen Hanghui											
BLACK Pengzi hang											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Ng5	h6	41	Ng5	Rd4	61	Rd4	g3
2	Nf3	d6	22	Nd6	Rc8	42	Rd2	Rd4	62	Rd4	Rd4
3	d4	cd	23	Ng7	Bd1	43	Ng3	Rd3	63	g1	h3
4	Qd4	Nb6	24	Rd7	Bd2	44	Ng3	Rd3	64	h3	h4
5	Bb5	Bd7	25	Ng4	Rd5	45	Ng4	Rd4	65	Rd4	g3
6	Rd6	Bd6	26	Ng3	h5	46	Ng4	Rd5	66	Rd5	g2
7	Ng5	Nf6	27	Ng4	h4	47	Rd4	Rd5	67	Rd4	Rd4
8	Rd5	Qd	28	Ng3	Rd4	48	Rd2	g5	68	g2	Rd4
9	O-o	h6	29	Rd2	Bd4	49	g4	Ng7	69		
10	Rd4	Rd7	30	Rd4	Rd6	50	Rd2	Ng6	70		
11	Rd7	O-o	31	Rd4	Rd8	51	Rd6	Rd4	71		
12	Rd6	Rd6	32	Qd	Bd4	52	Kg3	Rd4	72		
13	Rd6	Rd6	33	Ng7	Rd5	53	Kd8	h5	73		
14	Qd	Rd3	34	Rd1	Rd8	54	Rd4	Qd	74		
15	g4	Rd8	35	Rd2	Rd4	55	Rd3	Qd	75		
16	Rd7	Rd4	36	Rd2	Rd4	56	Rd3	Rd4	76		
17	Rd1	Rd3	37	h4	Rd4	57	Rd1	Rd4	77		
18	h4	Rd5	38	Rd2	Rd4	58	Rd2	Rd4	78		
19	Rd4	Rd2	39	h2	Rd4	59	Rd1	h5	79		
20	Rd7	Rd5	40	Rd2	Rd4	60	Rd1	Rd4	80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Shen Hanghui				Pengzi hang				Cun			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date August 22

Group	1012
Round	1
Board	9

WHITE Eec Yuan Khai Eamonm											
BLACK Anstong Galilei M. Sundia											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	f4	Ng4	41	Kx5	Rb4	61		
2	Nf3	g6	22	Nxg4	Nxg4	42	Ru1	Rh4	62		
3	c4	Bg7	23	f5	Nf6	43	R51	K4g	63		
4	d4	cx4	24	Bf3	R38	44	Kf4	R64	64		
5	Nx4	Nc6	25	K42	Qc7	45	R41	Rf4	65		
6	Be3	d6	26	Qc3	gxf5	46	R94	R45	66		
7	Nc3	Nf6	27	Nxf5	Bxf5	47	R41	R94	67		
8	Be2	Bd7	28	e2f3	d5	48	R41		68		
9	c3	ac	29	Qf4	Qxf4	49			69		
10	Qd2	Rc8	30	gxf4	dxc4	50			70		
11	Rc1	O-O	31	Rxc4	Rxc4	51			71		
12	O-O	Rep	32	bx4	Ng4+	52			72		
13	Rfd1	Ne5	33	Bx5	Rxg4	53			73		
14	b3	h5	34	Rd7	R2L4	54			74		
15	Kh1	Kh7	35	Rxx7	K57	55			75		
16	h4	Ng8	36	K53	Rxc4	56			76		
17	g3	Rf8	37	Rxg7	Re4	57			77		
18	Kg2	Bh6	38	Rb4	R242	58			78		
19	Nd5	Bxc3	39	Kf4	Rb2	59			79		
20	Nxe3	N46	40	Rxa4	R94	60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
[Signature]				[Signature]				[Signature]			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 22/8/2026

Group	812
Round	1
Board	9

WHITE Eamonm Tee Yuan Khai											
BLACK Sundiam, Anstong Galilei											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	f4	Neg4	41	Ke3	Rb4	61		
2	Nf3	g6	22	Nxg4	Nxg4	42	Ra1	Rh4	62		
3	c4	Bg7	23	f5	Nf6	43	Rg4	Kf6	63		
4	d4	cx4	24	Bf3	Rg8	44	Kh4	Rg4	64		
5	Nx4	Nc6	25	K42	Qc7	45	Rd4	Rg4	65		
6	Be3	d6	26	Qc3	gxf5	46	Rg4	Rh4	66		
7	Nc3	Nf6	27	Nxf5	Bxf5	47	Rg4	Rh4	67		
8	Be2	Bd7	28	exf5	d5	48	Rg4	Rh4	68		
9	f3	a6	29	Qf4	Qxf4	49			69		
10	Qd2	Rc8	30	gxf4	dxc4	50			70		
11	Rc1	O-O	31	Rxc4	Rxc4	51			71		
12	O-O	Re8	32	Rxc4	Ng4+	52			72		
13	Rfd1	Ne5	33	Bex4	Rxg4	53			73		
14	b3	h5	34	Rd7	Rxf4	54			74		
15	Kh1	Kh7	35	Rc7	Kg7	55			75		
16	h4	Ng8	36	Kg3	Rxc4	56			76		
17	g3	Rf8	37	Rxb7	Ra4	57			77		
18	Kg2	Bh6	38	Rb6	Ra2	58			78		
19	Nd5	Bxc3	39	Kf4	Rg2	59			79		
20	Nxe3	Nh6	40	Rxa6	Rg4+	60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
[Signature]				[Signature]				[Signature]			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026/8/22 Board 10

Group B12
Round 1

WHITE Lim Jihyuk						FED KOR		RESULT (W) 0			
BLACK Chen, Jiaqi						FED CHN		RESULT (B) 1			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Rb1	Rb1	41			61		
2	Nf3	d6	22	Qd2	Qd2	42			62		
3	Bb5	Bd7	23	Bb5	Bb5	43			63		
4	Bxd7	Qxd7	24	Bb5	Bb5	44			64		
5	c3	Nf6	25	Bb5	Bb5	45			65		
6	d3	g6	26	Bb5	Bb5	46			66		
7	O-O	Bd7	27	Bb5	Bb5	47			67		
8	h3	O-O	28	Bb5	Bb5	48			68		
9	Bg5	h6	29	Nb5	Bd6	49			69		
10	Bxf6	Bxf6	30	Rc1	Qd4	50			70		
11	Nbd2	Nc6	31	Qb5	Rb8	51			71		
12	Re1	b5	32	Qc4	Qxc4	52			72		
13	Nf1	b4	33	Rxc4	Ne1	53			73		
14	Qd2	bxc3	34	Rb1	Kf1	54			74		
15	bxc3	Bb5	35	Bb4	Rc4	55			75		
16	Rb8	Rb8	36			56			76		
17	Ne3	Qc7	37			57			77		
18	d4	Qa5	38			58			78		
19	Nc4	Qa4	39			59			79		
20	Qd3	Cxd4	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
			Chen, Jiaqi								

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026/8/22 Board 10

Group B12
Round 1

WHITE Lim, Jihyuk						FED		RESULT (W) 0			
BLACK Chen, Jiaqi						FED		RESULT (B) 1			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	cd	Rb1	41			61		
2	Nf3	d6	22	Rb1	Qa2	42			62		
3	Bb5	Bd7	23	d5	Nd4	43			63		
4	Bd7	Qd7	24	Nd4	Bd4	44			64		
5	c3	Nf6	25	Rf1	Bc5	45			65		
6	d3	g6	26	e5	de	46			66		
7	O-O	Bd7	27	Ne5	Qa3	47			67		
8	h3	A3 O-O	28	Qb1	Qc3	48			68		
9	Bg5	h6	29	Nd3	Bd6	49			69		
10	Bf6	Bf6	30	Rc1	Qd4	50			70		
11	Nbd2	Nc6	31	Qb3	Rb8	51			71		
12	Re1	b5	32	Qc4	Qc4	52			72		
13	Nf1	b4	33	Rc4	Rb3	53			73		
14	Qd2	bc	34	Ne1	Rb1	54			74		
15	bc	Bg7	35	Kf1	Rb1 Bb7	55			75		
16	Rab1	Rab8	36			56			76		
17	Ne3	Qc7	37			57			77		
18	d4	Qa5	38			58			78		
19	Nc4	Qa4	39			59			79		
20	Qd3	cd	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
			Chen, Jiaqi								

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date

2026.7.22

Group

B12

Round

1

Board

11

WHITE											
Huang Yitian											
BLACK											
Yue Shenhui											
FED						FED					
CHN						CHN					
RESULT (W)						RESULT (B)					
1						0					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Kg2	Rb6	41	Ra6	Ka6	61	h9	g5
2	c4	e6	22	Kf3	Rc6	42	Kb4	Kb6	62	Qb7	Kf8
3	Nf3	d5	23	Rb1	Rc4	43	a4	a5	63	Ka6	Kg8
4	g3	dc	24	Rc4	Ka6	44	Kc4	Kb7	64	Kc6	g5
5	Bg2	Nc6	25	Rb4	Kc6	45	Kc5	Kc7	65	Kf6	Kh8
6	Qa4	Bb4	26	Kc4	f6	46	b3	Ka7	66	Qg7	
7	Ba2	Nd5	27	Kd3	Rb6	47	Kb6	Kd8	67		
8	e3	Rb8	28	Rc4	Ka6	48	Kc6	Kc8	68		
9	Nb5	b5	29	Kc3	Ra6	49	Kb7	Ka7	69		
10	Nc6	ba	30	e4	h6	50	Ka5	Kc7	70		
11	Nd8	Kd8	31	f3	g6	51	Kb5	Kb7	71		
12	O-O	Ba2	32	Kb4	f5	52	Kc5	Kc7	72		
13	Nd2	Ba6	33	Rc2	c6	53	b4	Ka7	73		
14	Rf1	Nb6	34	Rc5	h5	54	Kb6	Kd8	74		
15	Bf1	Ka7	35	e5	Ka7	55	Kb7	Ka7	75		
16	Ra6	Rh8	36	f4	Kc7	56	a5	Kc7	76		
17	Nc4	Nc4	37	Ka3	Kb6	57	a6	Ka7	77		
18	Bc4	Rb6	38	Rc4	Kb5	58	a7	Kc7	78		
19	Ba6	Ra6	39	Rb4	Ka5	59	Ra7	Kc4	79		
20	Rc4	Rb8	40	Ra4	Kb6	60	Kc6	h9	80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Huang Yitian				Yue Shenhui				Chen			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date

8.22

Group

B12

Round

1

Board

11

WHITE											
Huang Yitian											
BLACK											
Yue Shenhui											
FED						FED					
CHN						CHN					
RESULT (W)						RESULT (B)					
1						0					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Kg2	Rb6	41	Ra6	Ka6	61	h9	g5
2	c4	e6	22	Kf3	Rc6	42	Kb4	Kb6	62	Qb7	Kf8
3	Nf3	d5	23	Rb1	Rc4	43	a4	a5	63	Ka6	Kg8
4	g3	dc	24	Rc4	Ka6	44	Kc4	Kb7	64	Kc6	g5
5	Bg2	Nc6	25	Rb4	Kc6	45	Kc5	Kc7	65	Kf6	Kh8
6	Qa4	Bb4	26	Kc4	f6	46	b3	Ka7	66	Qg7	
7	Ba2	Nd5	27	Kd3	Rb6	47	Kb6	Kd8	67		
8	e3	Rb8	28	Rc4	Ka6	48	Kc6	Kc8	68		
9	Nb5	b5	29	Kc3	Ra6	49	Kb7	Ka7	69		
10	Nc6	ba	30	e4	h6	50	Ka5	Kc7	70		
11	Nd8	Kd8	31	f3	g6	51	Kb5	Kb7	71		
12	O-O	Ba2	32	Kb4	f5	52	Kc5	Kc7	72		
13	Nd2	Ba6	33	Rc2	c6	53	b4	Ka7	73		
14	Rf1	Nb6	34	Rc5	h5	54	Kb6	Kd8	74		
15	Bf1	Ka7	35	e5	Ka7	55	Kb7	Ka7	75		
16	Ra6	Rh8	36	f4	Kc7	56	a5	Kc7	76		
17	Nc4	Nc4	37	Ka3	Kb6	57	a6	Ka7	77		
18	Bc4	Rb6	38	Rc4	Kb5	58	a7	Kc7	78		
19	Ba6	Ra6	39	Rb4	Ka5	59	Ra7	Kc4	79		
20	Rc4	Rb8	40	Ra4	Kb6	60	Kc6	h9	80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Huang Yitian				Yue Shenhui				Chen			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group B12

Round 1

Board 12

WHITE Bai Hao chen											FED	RESULT (W)
BLACK Jiang Tianbo											FED	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	
1	e4	e6	21	Qd2	Rxe5	41			61			
2	d4	d5	22	Rf1	b6	42			62			
3	ed	ed3ad	23	C3	g5	43			63			
4	Bd3	Bd6	24	b3	c5	44			64			
5	Nf3	Nf6	25	b4	c4	45			65			
6	O-O	O-O	26	Q4	h5	46			66			
7	Bg5	Bg4	27	a5	b5	47			67			
8	Re1	Nbd7	28	Q6	h4	48			68			
9	Nbd2	c6	29	f3	Qe3	49			69			
10	Nf1	Qc7	30	Re3	Rxe3	50			70			
11	Bh4	Re3	31	Rc3	Rc3	51			71			
12	Re3	Re3	32	Rc3	Rc3	52			72			
13	Bg3	Ne4	33	Rc3	Rc3	53			73			
14	Bd6	ad6	34	Rh7	Kh7	54			74			
15	Qd4	Qh6	35	Rxd5	C2	55			75			
16	Be2	f5	36			56			76			
17	Ne5	Nxe5	37			57			77			
18	de	Qf4	38			58			78			
19	Ne4	Qe4	39			59			79			
20	Bg4	fg	40			60			80			
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)						
Bai Hao chen			Jiang Tianbo									

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group U12

Round 1

Board 12

WHITE Bai Hao chen											FED	RESULT (W)
BLACK Jiang Tianbo											FED	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	
1	e4	e6	21	Qd2	Rxe5	41			61			
2	d4	d5	22	Rf1	b6	42			62			
3	ed	ed	23	C3	g5	43			63			
4	Bd3	Bd6	24	b3	c5	44			64			
5	Nf3	Nf6	25	b4	c4	45			65			
6	O-O	O-O	26	a4	h5	46			66			
7	Bg5	Bg4	27	a5	b5	47			67			
8	Re1	Nbd7	28	Q6	h4	48			68			
9	Nbd2	c6	29	f3	Qe3	49			69			
10	Nf1	Qc7	30	Qd3	Rc3	50			70			
11	Bh4	Ra8	31	fg	Rc3	51			71			
12	Rxe8	Rxe8	32	Re1	Rc3	52			72			
13	Bg3	Ne4	33	Rc5	c3	53			73			
14	Bxh6	Qh6	34	Rxg5	Kh7	54			74			
15	Ng3	Qh6	35	Rxd5	c2	55			75			
16	Be2	f5	36			56			76			
17	Ne5	Nxe5	37			57			77			
18	de	Qf4	38			58			78			
19	Nxe4	Qxe4	39			59			79			
20	Bg4	fg	40			60			80			
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)						
Bai Hao chen			Jiang Tianbo									

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group B12
Round 1
Date 8.22 Board 13

WHITE A. Zbilig, Gansukh											
BLACK Chen Pin ru											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Bd3	Bd7	41	Rb8	Rg8	61		
2	c4	g6	22	Nd1	Kf7	42	Rc8		62		
3	Ne3	Bc7	23	Ne3	Rh8	43			63		
4	e4	d6	24	Rh1	h4	44			64		
5	Bd2 O-O		25	Bd2	b6	45			65		
6	Be3	e5	26	b3	b5	46			66		
7	d5	a5	27	Rd5	Bxc4	47			67		
8	h3	Na6	28	Bxc4	Rb8	48			68		
9	Nf3	Nd7	29	Rb1	Rc8	49			69		
10	Rd2	Na5	30	a4	Rg8	50			70		
11	Qd2	Qf6	31	Qd2	Rg6	51			71		
12	Bg5	Bh6	32	a5	Rag	52			72		
13	Bxh6	Qd8	33	Rb2	Qa6	53			73		
14	Bxf8	Qxf8	34	Nf6	Nxe4	54			74		
15	O-O	f6	35	fxe4	Ra7	55			75		
16	Nb1	g5	36	a6	Bc8	56			76		
17	Na3	Qh6	37	Bd3	Ra6	57			77		
18	Nxe5	Rc5	38	Ra6	Bxa6	58			78		
19	Kd2	Qg6	39	Ra7	Bxf4	59			79		
20	f3	h5	40	Rc8	Kg8	60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
A. Zbilig			Chen Pin ru			C. Chen					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group B12
Round 1
Date 8.22 Board 13

WHITE G. Azbilig											
BLACK Chen, Pinru											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Bd3	Bd7	41	Rb8	Rg8	61		
2	c4	g6	22	Nd1	Kf7	42	Rc8		62		
3	Ne3	Bc7	23	Ne3	Rh8	43			63		
4	e4	d6	24	Rh1	h4	44			64		
5	Be2	O-O	25	Bc2	b6	45			65		
6	Be3	e5	26	b3	b5	46			66		
7	d5	a5	27	Ra5	bxc4	47			67		
8	b3	Na6	28	bxc4	Rb8	48			68		
9	Nf3	Nd7	29	Rb1	Rc8	49			69		
10	g4	Na5	30	a4	Rg8	50			70		
11	Qd2	Qf6	31	Qd2	Qg6	51			71		
12	Bg5	Bh6	32	a5	Ra8	52			72		
13	Bxh6	Qd8	33	Rb2	Ra6	53			73		
14	Bxf8	Qxf8	34	Nf6	Nxe4	54			74		
15	O-O	f6	35	fxe4	Ra7	55			75		
16	Nb1	g5	36	a6	Bc8	56			76		
17	Na3	Qh6	37	Bd3	Ra6	57			77		
18	Nxe5	Rc5	38	Ra6	Bxa6	58			78		
19	Kd2	Qg6	39	Ra7	Bxf4	59			79		
20	f3	h5	40	Rc8	Kg8	60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
G. Azbilig			Chen Pin ru			C. Chen					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 22/8/26

Group B12
Round 1
Board 14

WHITE Arthicha Kijkamjai											
BLACK Isaac Say											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	b4	nf6	21	Qc3	Qxf2	41			61		
2	nf3	d6	22	Rd1	Qh4	42			62		
3	c4	g6	23	Rf3	Rg7	43			63		
4	nc3	g7	24	Bd3	Rg8	44			64		
5	Bf4	O-O	25	Bf1	Nxc4	45			65		
6	Qd7	nc6	26	Qd3	Ng3+	46			66		
7	Bh6	Qe5	27			47			67		
8	Bxg7	Kxg7	28			48			68		
9	d5	nb8	29			49			69		
10	e4	a5	30			50			70		
11	Bd3	na6	31			51			71		
12	Bd3	nc5	32			52			72		
13	Be2	nh5	33			53			73		
14	Bd1	nf4	34			54			74		
15	Ne2	Q5	35			55			75		
16	Nxf4	Qxf4	36			56			76		
17	h3	Kb8	37			57			77		
18	Kh2	Rg8	38			58			78		
19	Rd1	Bd7	39			59			79		
20	Nh2	Qh4	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) P.				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 22/8/2026

Group B12
Round 1
Board 14

WHITE Kijkamjai Arthicha											
BLACK Isaac Say											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Qc3	Qxf2	41			61		
2	Nf3	d6	22	Rf1	Qh4	42			62		
3	c4	g6	23	Rf3	Rg7	43			63		
4	nc3	g7	24	Bd3	Rg8	44			64		
5	Bf4	O-O	25	Bf1	Nxc4	45			65		
6	Qd2	nc6	26	Qd3	Ng3+	46			66		
7	Bh6	e5	27			47			67		
8	Bxg7	Kxg7	28			48			68		
9	d5	Nb8	29			49			69		
10	e4	a5	30			50			70		
11	Bd3	Nq6	31			51			71		
12	O-O	Ne5	32			52			72		
13	Bc2	Nh5	33			53			73		
14	Bd1	Nf4	34			54			74		
15	Ne2	Q5	35			55			75		
16	Nxf4	Qxf4	36			56			76		
17	h3	Kb8	37			57			77		
18	Kh2	Rg8	38			58			78		
19	Rd1	Bd7	39			59			79		
20	Nh2	Qh4	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) K.				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			

Group	B/2
Round	1
Board	15

WHITE						FED CHN TPE		RESULT(W) 1			
BLACK						FED TPE CHN		RESULT(B) 0			
Hung I-Hsun Lin, Ye ~											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e6	21	O-O-O	Kx7	41			61		
2	d4	d5	22	Jx5	Nx5	42			62		
3	Nc3	Nf6	23	Gf2		43			63		
4	e5	Nf5	24			44			64		
5	Nf3	C5	25			45			65		
6	Bg5	Rd1	26			46			66		
7	Bx7	Gx7	27			47			67		
8	Nf5 Nf5	Nb6 Nb6	28			48			68		
9	Nb6	Kx8	29			49			69		
10	Ng5	Rd8	30			50			70		
11	Nh7	Rh8	31			51			71		
12	Ng5	Rd8	32			52			72		
13	f4	f6	33			53			73		
14	Nd3	Nb8	34			54			74		
15	a4	Bx5	35			55			75		
16	Bx5	Rf4	36			56			76		
17	a5	Nc4	37			57			77		
18	Bxc4	Jxc4	38			58			78		
19	Gd2	Rd4	39			59			79		
20	h3	Rd3	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)		SIGNATURE (ARBITER)					
Hung				Lin		Chen					

Group	B12
Round	1
Board	15

WHITE				FED				RESULT (W)			
BLACK				FED				RESULT (B)			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e6	21	0-0-0	Kc7	41			61		
2	d4	af3 ^{db}	22	dc	MS	42			62		
3	NB3 ^{NB3}	af3 ^{NB3}	23	af2		43			63		
4	c5 ^{NB3}	af3 ^{NB3}	24			44			64		
5	NB3 ^{c5}	af3 ^{af3}	25			45			65		
6	Bg5	Be7	26			46			66		
7	Be7	ae7	27			47			67		
8	Nb5	Nbb	28			48			68		
9	Ndbt	KdB	29			49			69		
10	N93	Rf8	30			50			70		
11	Nh7	Rh8	31			51			71		
12	N95	Rf8	32			52			72		
13	f4	fb	33			53			73		
14	Nf3	N8d7	34			54			74		
15	a4	fe	35			55			75		
16	fe	Rd4	36			56			76		
17	a5	Nc4	37			57			77		
18	Bc4	dc	38			58			78		
19	Qd2	R94	39			59			79		
20	h3	R93	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Hung I-Hsuan				H-H				Culw			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group B-12
Round 1
Date 22 Aug 2026
Board 16

WHITE So, Caïser Charleton										FED PHI	RESULT (W) 0
BLACK Wening, Banyu Wiguna										FED INA	RESULT (B) 1
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	gxf3	exf3	41			61		
2	Bf4	g6	22	Bxd6	Nxd6	42			62		
3	Nf3	Bg7	23	Nxd6	fxe2	43			63		
4	e3	O-O	24	Rxe2	Bxh3	44			64		
5	Bc2	d6	25	Ng2	Rd8	45			65		
6	h3	Nbd7	26	Rd2	Rxd6	46			66		
7	O-O	Qe8	27	Rxd6	Ne4	47			67		
8	Bh2	e5	28	Rd3	Qg5	48			68		
9	C3	Qe7	29	Qf3	Rxf3	49			69		
10	Nbd2	L6	30	Rd8+	Bf8	50			70		
11	Rc1	Ne3	31	Rxf8+	Rxf8	51			71		
12	Qb3	Lh8	32	f4	Gxg2#	52			72		
13	Nc4	f5	33			53			73		
14	Rcd1	f4	34			54			74		
15	d5	Nc5	35			55			75		
16	Qc2	Cxd5	36			56			76		
17	Rxd5	Bf5	37			57			77		
18	Qd1	Be6	38			58			78		
19	Rd2	e4	39			59			79		
20	Ne1	f3	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE) *[Signature]* SIGNATURE (BLACK) *[Signature]* SIGNATURE (ARBITER) *[Signature]*

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group B12
Round 1
Date 8-22-26
Board 16

WHITE Caïser Charleton C. So										FED PHI	RESULT (W) 0
BLACK Wening, Banyu Wiguna										FED INA	RESULT (B) 1
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	gxf3	exf3	41			61		
2	Bf4	g6	22	Bxd6	Nxd6	42			62		
3	Nf3	Bg7	23	Nxd6	fxe2	43			63		
4	e3	O-O	24	Rxe2	Bxh3	44			64		
5	Be2	d6	25	Ng2	Rd8	45			65		
6	h3	Nbd7	26	Rd2	Rxd6	46			66		
7	O-O	Qe8	27	Rxd6	Ne4	47			67		
8	Bh2	e5	28	Rd3	Qg5	48			68		
9	c3	Qe7	29	Qf3	Rxf3	49			69		
10	Nbd2	c6	30	Rd8+	Bf8	50			70		
11	Rc1	Ne8	31	Rxf8+	Rxf8	51			71		
12	Qb3	Kh8	32	f4	Qxg2#	52			72		
13	Nc4	f5	33			53			73		
14	Rcd1	f4	34			54			74		
15	d5	Nc5	35			55			75		
16	Qc2	Cxd5	36			56			76		
17	Rxd5	Bf5	37			57			77		
18	Qd1	Rd2	38			58			78		
19	e4	Nc1	39			59			79		
20	f3		40			60			80		

SIGNATURE (WHITE) *[Signature]* SIGNATURE (BLACK) *[Signature]* SIGNATURE (ARBITER) *[Signature]*

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group B-12
Round 1

Date 2026.8.22

Board 17

WHITE 李宜欣											
BLACK 田奇北 Tian qi bei											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Bg4	Rd8	41	Qd6	Kg7	61		
2	Nf3	e6	22	Rd5	Bg5	42	Qg4	Kf8	62		
3	c4	Nc6	23	Rb2	Ra7	43	Qd6	Lg7	63		
4	Nc3	d6	24	Rb6	Bd2	44	Qe7	Kd8	64		
5	d3	e5	25	Rc6	Qe7	45	Qd6	h4	65		
6	a3	Bd4	26	Qb5	Bd4	46			66		
7	Bc2	Nf6	27	Q3	Bd2	47			67		
8	Bg5	Bc7	28	Ab6	g6	48			68		
9	h3	Bh5	29	Rd2	Ra8	49			69		
10	O-O	h6	30	Qd7	Qe1	50			70		
11	Be3	O-O	31	Kd2	h5	51			71		
12	Re1	Bd3	32	h3	Qc1	52			72		
13	h3	Nd4	33	Qd2	Rf8	53			73		
14	Bd4	ed	34	Rf7	Rf7	54			74		
15	Nd5	Nd5	35	Qd8	Kg7	55			75		
16	ed	Re8	36	Qd7	Qe1	56			76		
17	b4	b6	37	Rf7	Qd7	57			77		
18	Qd4	Qc7	38	Be4	e2	58			78		
19	Rb1	a5	39	Qd7	h4	59			79		
20	bc	bc	40	Bd7	Be3	60			80		
SIGNATURE (WHITE) 李宜欣				SIGNATURE (BLACK) 田奇北				SIGNATURE (ARBITER) 田奇北			

Tianqibei

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group B-12
Round 1

Date 2026.8.22

Board 17

WHITE 王冠旭 wang guan xu											
BLACK 田奇北											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Rd5	Bg5	41	Qd6	Kf8	61		
2	Nf3	e6	22	Reb1	Ra7	42	Qd6	Kf8	62		
3	c4	Nc6	23	Rd4	Bd2	43	Qd6	Kf8	63		
4	Qd3	d6	24	Rc6	Qd6	44	Qd6	h4	64		
5	Qd3	e5	25	Qd5	Bd4	45	Bg6	1-0	65		
6	Bc2	Nf6	26	Q3	Bd2	46			66		
7	Bg5	Bc7	27	Qb6	Rd2	47			67		
8	Bh3	Bh5	28	Rd2	Ra8	48			68		
9	O-O	h6	29	Rd7	Qe1	49			69		
10	Bc3	O-O	30	Kg2	Bf3	50			70		
11	Re1	Bd3	31	Bf3	Qc1	51			71		
12	Bd3	Nd4	32	Qb7	Rf8	52			72		
13	Bd4	ed	33	Rd7	Rd7	53			73		
14	Nd5	Nd5	34	Qd8	Kg7	54			74		
15	ed	Re8	35	Rd7	Qe1	55			75		
16	b4	b6	36	Rd7	Kxf7	56			76		
17	Qd4	Qc7	37	Bd4	Qe2	57			77		
18	Rab1	Qd5	38	Qd7	Kf6	58			78		
19	Bd5	Bd5	39	Qd7	Be3	59			79		
20	Bd4	Re8	40	Qd6	Kf8	60			80		
SIGNATURE (WHITE) 王冠旭				SIGNATURE (BLACK) 田奇北				SIGNATURE (ARBITER) 田奇北			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B12											
Round 1											
Date 8.22 Board 18											
WHITE Wang Ziqian BLACK Lee Suh Yik FED CHN RESULT (W) 1 RESULT (B) 0											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	Rc1	Ra7	41	b4	Re7	61		
2	c4	d6	22	Rd1	Bd7	42	h3	Kd7	62		
3	Nf3	Nf6	23	Rc7	Rc7	43	Bb7	#	63		
4	e3	e6	24	Rc7	Rd8	44			64		
5	Bc4	c5	25	Ra7	Bc8	45			65		
6	Nc3	Nc6	26	Rd7	Kf8	46			66		
7	O-O	Be7	27	Re7	f6	47			67		
8	Qe2	O-O	28	Ke3	g5	48			68		
9	Rd1	ah	29	Re5	Kg7	49			69		
10	Bb3	cd	30	Rd5	Re9	50			70		
11	Nd4	Qc7	31	Rd6	Re7	51			71		
12	Nc6	bcb	32	Bd5	Rc7	52			72		
13	e4	b5	33	Rc6	Rcb	53			73		
14	f3	Bc5	34	Bcb	Bb6	54			74		
15	Be3	Qb6	35	Bd5	Bc8	55			75		
16	Qc5	Qc5	36	Q5	Kf8	56			76		
17	Qf2	Qf2	37	Kd4	Ke7	57			77		
18	Kf2	e5	38	Kc5	Kd7	58			78		
19	Nd6	Nd6	39	Kb6	Ke7	59			79		
20	Rd5	Re8	40	Q4	Kd7	60			80		
SIGNATURE (WHITE) Wang Ziqian			SIGNATURE (BLACK) Lee Suh Yik			SIGNATURE (ARBITER) Amu					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B-12											
Round 1											
Date 2026/8/22 Board 18											
WHITE Wang Ziqian BLACK Lee Suh Yik FED CHN RESULT (W) 1 RESULT (B) 0											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	Rc1	Ra7	41	b4	Ke7	61		
2	c4	d6	22	Rd1	Bd7	42	h3	Kd7	62		
3	Nf3	Nf6	23	Rc7	Rc7	43	Bb7	#	63		
4	e3	e6	24	Rc7	Rd8	44			64		
5	Bc4	c5	25	Ra7	Bc8	45			65		
6	Nc3	Nc6	26	Rd7	Kf8	46			66		
7	O-O	Be7	27	Re7	f6	47			67		
8	Qe2	O-O	28	Ke3	g5	48			68		
9	Rd1	dh	29	Re5	Kg7	49			69		
10	Bb3	cd	30	Rd5	Re9	50			70		
11	Nd4	Qc7	31	Rd6	Re7	51			71		
12	Nc6	bcb	32	Bd5	Rc7	52			72		
13	e4	b5	33	Rc6	Rcb	53			73		
14	f3	Bc5	34	Bcb	Bb6	54			74		
15	Be3	Qb6	35	Bd5	Bc8	55			75		
16	Qc5	Qc5	36	Q5	Kf8	56			76		
17	Qf2	Qf2	37	Kd4	Ke7	57			77		
18	Kf2	e5	38	Kc5	Kd7	58			78		
19	Nd6	Nd6	39	Kb6	Ke7	59			79		
20	Rd5	Re8	40	Q4	Kd7	60			80		
SIGNATURE (WHITE) Wang Ziqian			SIGNATURE (BLACK) Lee Suh Yik			SIGNATURE (ARBITER) Amu					